



Số : 01/CBNL-TH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 06 năm 2026

**CÔNG BỐ CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Thực hiện Công văn số 1707/SXD-KTVLXD ngày 15/01/2026 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh về việc triển khai, phổ biến quy định về thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Trung Hưng công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng như sau:

1. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

1.1. Tên tổ chức: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRUNG HƯNG

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3500833421 đăng ký lần đầu ngày 01/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20/05/2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 317/B11 đường Mô Xoài, Phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Địa chỉ cũ: Số 224 đường Trần Phú, Phường Long Tâm, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu).

Người đại diện pháp luật: Ông Phạm Thường Dân Chức vụ: Giám đốc

Điện thoại: 02543.737.789

Email: trunghungbaria@gmail.com

Mã số thuế: 3500833421

Website: <https://xaydungtrunghung.io.vn>

1.2. Thông tin Phòng thí nghiệm: PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH

Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh: Mã số địa điểm kinh doanh 00001 đăng ký lần đầu ngày 10/06/2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Địa chỉ: Số 29/4 đường Phạm Văn Dinh, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trưởng phòng: Ông Phạm Thường Dân

Điện thoại: 0936.836.979

Email: trunghungbaria@gmail.com

(Kế thừa năng lực kinh nghiệm, thiết bị, nhân sự của Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có mã số LAS-XD 1186 do Bộ xây dựng cấp tại giấy chứng nhận số: 152/GCN-BXD ngày 31/05/2022 và mã số LAS-XD 02.016 do Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp tại giấy chứng nhận số: 94/GCN-SXD ngày 06/01/2025).

1.3. Thông tin trạm thí nghiệm hiện trường: Không có trạm hiện trường.

2. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

- 2.1. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm: Phụ lục I đính kèm.
- 2.2. Danh mục máy móc, thiết bị, dụng cụ: Phụ lục II đính kèm.
- 2.3. Danh sách nhân sự phòng thí nghiệm: Phụ lục III đính kèm.

Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Trung Hưng chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của các nội dung đã công bố; Cam kết hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung ghi trong danh mục chỉ tiêu thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã công bố và tuân thủ các quy định của Pháp luật có liên quan.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Phòng TN.

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY
DỰNG TRUNG HƯNG**

GIÁM ĐỐC



Phạm Thường Dân

(Kèm theo công bố số 01/CBNL-TH ngày 26/06/2026 của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Trung Hưng)

3

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
			ngâm mẫu.
8.	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; AASHTO T19/T19M-22	Thùng đông kim loại hình trụ loại 1,2,5,10,20 lít; Cân kỹ thuật có độ chính xác 0,5g, phễu chứa vật liệu, bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy 300°C, thuốc lá, thanh gỗ gạt phẳng.
9.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; AASHTO T255-22	Cân kỹ thuật có độ chính xác 0,01g, tủ sấy 300°C, khay đựng mẫu, dụng cụ đảo mẫu.
10.	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; AASHTO T11-23; ASHTO T112-23	Cân kỹ thuật có độ chính xác 0,01g, tủ sấy 300°C, thùng rửa cốt liệu, đồng hồ bấm giây, tấm kính, que khuấy bằng gỗ hoặc bằng kim loại.
11.	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; AASHTO T21M/T21-20	Ống hình trụ bằng thủy tinh dung tích 1000ml, 500ml, 250ml, 100ml; Cân kỹ thuật có độ chính xác 0,01g, Sàng kích thước mắt sàng 5mm, 20mm, khay đựng mẫu, chổi lông, phễu. Thanh màu chuẩn, thuốc thử: NaOH dung dịch 3%, ...
12.	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006	Máy nén TYA-2000, máy cắt, thước kẹp, thùng hoặc chậu ngâm đá
13.	Xác định cường độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006	Máy nén TYA-2000, xi lanh bằng thép đường kính 75mm, 150mm, Cân kỹ thuật có độ chính xác 0,5g, tủ sấy 300°C, thùng ngâm mẫu, bộ sàng tiêu chuẩn 5mm; 2,5mm; 1,25mm.
14.	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006; AASHTO T96-22	Máy Los-Angeles, cân kỹ thuật có độ chính xác 0,5g, bộ sàng tiêu chuẩn kích thước mắt: 37,5; 25; 19; 12,5; 9,5; 6,3; 4,75; 2,36 và 1,7mm, khay đựng mẫu, chổi lông, muối xóc.
15.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006	Cân kỹ thuật có độ chính xác 0,5g; thước kẹp cải tiến, bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy 300°C, khay đựng mẫu,

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
			chổi lông, muối xúc...
16.	Xác định hàm lượng mềm yếu và phong hóa	TCVN 7572-17:2006; AASHTO T112-23	Cân kỹ thuật có độ chính xác 0,01g, tủ sấy 300°C, bộ sàng tiêu chuẩn, kim sắt và kim nhôm, búa con
17.	Xác định hệ số đương lượng cát (ES)	TCVN 14134-5:2024; AASHTO T176	Cân kỹ thuật có độ chính xác 0,01g, tủ sấy 300°C, ống đồng nhựa và phụ kiện, dung dịch cô đặc 250ml, bình chứa nước dung tích 5 lít, ống rửa siphon bằng kim loại, dây cao su, muối xúc, hộp đựng mẫu, phễu nhựa, chổi lông, pipet, sàng 4,75mm, que khuấy bằng kim loại, thước đo bằng thép,.....
18.	Xác định hàm lượng hạt mịn hơn 0,075mm	TCVN 14135-4:2024 TCVN 9205:2012 AASHTO T11-23	Bộ sàng tiêu chuẩn, sàng tiêu chuẩn 0,075mm, cân kỹ thuật có độ chính xác 0,01g, tủ sấy 300°C, thùng đựng mẫu.
19.	Xác định độ góc cạnh của đá, cát	TCVN 11807:2017 TCVN 8860-7:2011	Thùng đồng (D154, cao 160mm, giá đỡ, phễu, khay, cân kỹ thuật, thước lá kim loại, thước gạt mẫu dài 300mm, sàng kích thước 5mm, tủ sấy 300°C.
THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG			
20.	Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu bê tông	TCVN 3105:2022	Khuôn đúc mẫu 150x150x150mm, 150x300mm, thanh đầm, bay, khay, côn thử độ sụt + tấm đế, thước lá kim loại dài 30cm búa cao su, dao gạt mẫu.
21.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; AASHTO T119-23	Côn thử độ sụt + tấm đế, que chọc bằng thép, phễu đổ hỗn hợp, thước lá kim loại dài 30cm.
22.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:2022; AASHTO T121-23	Cân kỹ thuật có độ chính xác 0,5g, tủ sấy 300°C, thùng đồng hình trụ, ...
23.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022	Cân kỹ thuật có độ chính xác 0,01g; Tủ sấy; Bình xác định khối lượng riêng có cổ, bình hút ẩm, bộ sàng, ...

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
24.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022	Cân kỹ thuật có độ chính xác 0,01g, thùng ngâm mẫu, tủ sấy 300°C, bình hút ẩm, ...
25.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022	Cân kỹ thuật có độ chính xác 0,5g, tủ sấy, thước lá, ...
26.	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:2022; AASHTO T22M/T22-22	Máy nén TYA-2000, thước lá, đệm truyền tải
27.	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:2022	Máy nén TYA-2000, gối uốn, đệm truyền tải.
28.	Xác định cường độ chịu kéo dọc trục khi bở	TCVN 3120:2022; AASHTO T198-22	Máy nén TYA-2000, giá ép chẻ, đệm gỗ hoặc đệm cao su.
THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG			
29.	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 3121-2:2022	Dụng cụ xúc bằng thép, thùng chứa có nắp đậy kín, bay, xẻng, cân kỹ thuật có độ chính xác 0,1g...
30.	Thiết kế thành phần cấp phối vữa	TCVN 4459:1987	cân kỹ thuật có độ chính xác 0,01g và 0,5g, máy trộn vữa, tủ sấy đến 300°C ($\pm 1^\circ\text{C}$), đồng hồ bấm giây, tủ dưỡng ẩm, khuôn đúc mẫu 40x40x160mm
31.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:2022	Khuôn bằng kim loại, chày đầm mẫu, thùng bảo dưỡng mẫu, tấm kính, máy nén, gá thử nén, gối thử uốn...
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, ĐÁ TRONG PHÒNG			
32.	Lấy mẫu	TCVN 2683:2012	Dụng cụ lấy mẫu, cuốc, dụng cụ bảo quản mẫu, thùng gỗ,...
33.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014; TCVN 14135-5:2024; TCVN 14134-3:2024; AASHTO T88-22	Bộ sàng tiêu chuẩn, cân kỹ thuật có độ chính xác 0,01g, máy lắc sàng, khay đựng mẫu, chổi lông, cối chày sứ, tủ sấy 300°C, bình hút ẩm, nhiệt kế, nước cất, quả lê cao su.

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
34.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; AASHTO T265-22	Tủ sấy 300°C, cân kỹ thuật có độ chính xác 0,01g, bình hút ẩm, cốc thủy tinh hoặc hộp nhôm, cối chày sứ đầu bọc cao su, khay đựng mẫu, chổi lông, sàng có kích thước lỗ 1mm.
35.	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy	TCVN 4197:2012; TCVN 14134-4:2024; AASHTO T89-22; AASHTO T90-22	Thiết bị xác định giới hạn chảy Casagrande, đĩa sứ trộn đất đường kính 115mm, dao trộn đất dài 75mm, dụng cụ khía rãnh và đo chuyên dụng, cân kỹ thuật có độ chính xác 0,01g, sàng vuông 0,425mm, tủ sấy 300°C, hộp nhôm đựng mẫu có nắp đậy, tấm kính nhám, bình hút ẩm, khăn lau có thấm ướt, nước cất.
36.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012; AASHTO T100-22	Bình tỷ trọng, cân kỹ thuật có độ chính xác 0,01g, sàng 2mm, cốc thủy tinh hoặc hộp nhôm, cối chày sứ đầu hoặc cối chày đồng, khay đựng mẫu, chổi lông, phễu nhỏ, bể ổn nhiệt, bếp cách cát, nước, dầu hỏa, tỷ trọng kế, bơm hút chân không, Bình tỷ trọng dung tích 100cm ³
37.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012; AASHTO T180-22	Bộ cối đầm, chày tiêu chuẩn, cải tiến, cân kỹ thuật có độ chính xác 0,01g, cân kỹ thuật có độ chính xác 0,5g, Sàng vuông kích thước (19mm; 5mm và 4,75mm), bình phun nước, bình hút ẩm, tủ sấy 300°C, hộp nhôm, dao gọt mẫu,...
38.	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012	Dao vòng, thước kẹp, dao cắt mẫu, cân kỹ thuật có độ chính xác 0,01g, tấm kính, hộp nhôm hoặc hộp thủy tinh có nắp đậy, bình hút ẩm, khay đựng mẫu, chổi lông, tủ sấy 300°C.
39.	Thí nghiệm sức chịu tải của đất, đá dăm (CBR) - trong phòng thí	TCVN 12792:2020; AASHTO T193-22	Máy nén CBR, đồng hồ biến dạng, khuôn CBR, tấm

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
	thí nghiệm		đệm, chày đầm, dụng cụ đo độ trương nở, tấm gia tải bằng thép, bể ngâm mẫu, tủ sấy 300°C, cân kỹ thuật có độ chính xác 0,01g, sàng tiêu chuẩn 50mm, 19mm, 4,75mm, dụng cụ tháo mẫu.
40.	Đầm nén đất, đá đầm trong phòng thí nghiệm	TCVN 12790:2020; TCVN 8721:2012; AASHTO T180-22; AASHTO T99-22	Bộ cối đầm, chày tiêu chuẩn, cải tiến, cân kỹ thuật có độ chính xác 0,01g, cân kỹ thuật có độ chính xác 0,5g; Sàng vuông kích thước (19mm; 5mm và 4,75mm), bình phun nước, bình hút ẩm, tủ sấy 300°C, hộp nhôm, dao gạt mẫu,...
41.	Xác định hệ số thấm K	TCVN 8723:2012	Hộp thử thấm, bảng gắn 03 ống đo áp trong suốt và có vạch chia mm, bình cấp nước 10 lít, bộ ống dẫn nước có van khóa, thùng thử thấm cột áp không đổi, bộ dao vòng, sàng, nhiệt kế, đồng hồ bấm giây, cân kỹ thuật có độ chính xác 0,01g.
42.	Xác định hàm lượng hữu cơ mất khi nung.	TCVN 8726:2012 AASHTO T267-22	Lò nung, bình hút ẩm, cân kỹ thuật có độ chính xác 0,01g, dụng cụ thí nghiệm khác, ...
THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA			
43.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; AASHTO T245-22	Máy nén Marshall, gia tải 50,8mm/min gồm: Khung gia tải, thiết bị đo lực và đồng hồ đo biến dạng. Khuôn đúc mẫu, búa đầm, bệ đầm, bể ổn nhiệt duy trì 60°C, cân kỹ thuật, thước kẹp, nhiệt kế.
44.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy ly tâm	TCVN 8860-2:2011; AASHTO T164-22	Máy quay ly tâm, giấy lọc, tủ sấy 300°C, bếp điện, lò nung, khay đựng mẫu, cân kỹ thuật, ống đông, cốc nung, bình hút ẩm và các dụng cụ phụ trợ...

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
45.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011; AASHTO T27-23	Bộ sàng vuông (50; 37.5; 25; 19; 12.5; 9.5; 4.75; 2.36; 1.18; 0.6; 0.3; 0.15; 0.075), cân kỹ thuật có độ chính xác 0,01g, tủ sấy 300°C, máy lắc sàng...
46.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; AASHTO T209-23	Bình đựng mẫu, cân kỹ thuật, máy hút chân không, bình lọc hơi nước, áp kế, chân không kế, nhiệt kế, tủ sấy 300°C, khay sấy mẫu, khăn lau.
47.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011; AASHTO T166-24	Cân kỹ thuật chính xác 0,01g, bể nước, dây treo và giỏ đựng mẫu cân trong nước, tủ sấy 300°C, nhiệt kế...
48.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011; AASHTO T305-22	Tủ sấy, rọ đựng mẫu, đĩa kim loại, cân kỹ thuật có độ chính xác 0,01g, bay chảo trộn mẫu.
49.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011; AASHTO T304-22	Ổng đồng, phễu, giá đỡ, tấm kính, khay, dao gạt bằng thép, cân kỹ thuật độ chính xác 0,01g...
50.	Xác định hệ số độ lu lèn	TCVN 8860-8:2011	Máy khoan bê tông nhựa, cân kỹ thuật độ chính xác 0,01g, thùng đựng mẫu, máy cắt mẫu, thước kẹp,...
51.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011; AASHTO T269-24	Bình tỷ trọng, cân kỹ thuật độ chính xác 0,01g, máy hút chân không, nhiệt kế, chậu để rửa, Ống nhỏ giọt; nước cất dung tích có phụ gia thấm ướt,...
52.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011; AASHTO T209-23; AASHTO T269-24	Cân kỹ thuật chính xác 0,01g, bể nước, dây treo và giỏ đựng mẫu cân trong nước, tủ sấy 300°C, nhiệt kế, giẻ lau...
53.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011; AASHTO T209-23	Cân kỹ thuật độ chính xác 0,01g, dây treo, giỏ đựng mẫu cân trong nước, nhiệt kế, tủ sấy.
54.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011; AASHTO T245-22	Máy nén Marshall, khuôn gá mẫu kèm đồng hồ đo độ dẻo, cân kỹ thuật chính xác 0,01g, bể ổn nhiệt, nhiệt

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
			kế,...
55.	Thiết kế thành phần cấp phối bê tông nhựa theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:2011	Máy nén Marshall, khuôn đầm, thiết bị đầm, đồng hồ đo biến dạng, bộ sàng tiêu chuẩn, cân kỹ thuật chính xác 0,01g, tủ sấy 300°C,...
THỬ NGHIỆM BITUM (NHỰA ĐƯỜNG), NHỰA ĐƯỜNG POLYME			
56.	Xác định độ kim lún Xác định chỉ số kim lún PI	TCVN 7495:2005; TCVN 13567-1:2022	Máy đo độ kim lún, kim xuyên, cốc đựng mẫu, bể ổn nhiệt, bình chuyển tiếp, đồng hồ đo thời gian, nhiệt kế...
57.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005; AASHTO T51-22	Dụng cụ xác định độ kéo dài, khuôn đồng, nhiệt kế, chậu nước, bếp dầu...
58.	Xác định nhiệt độ hóa mềm (PP vòng và bi)	TCVN 7497:2005; AASHTO T53-22	Vòng và bi, tấm lót, vòng dẫn hướng, bình thủy tinh, khung treo, nhiệt kế, nước cất, Glyxerin, Etylen glycol chất bôi trơn...
59.	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy	TCVN 749820:2005; TCVN 8818-2:2011; AASHTO T48-22	Cốc hồ Cleveland, nhiệt kế, ngọn lửa thử.
60.	Xác định tổn thất khối lượng sau khi gia nhiệt	TCVN 7499:2005	Cân kỹ thuật có độ chính xác 0,01g, khuôn đồng, tủ sấy 300°C, lò nung...
61.	Xác định độ hoà tan trong tricloetylen	TCVN 7500:2023	Tủ sấy 300°C, cân kỹ thuật, thuốc thử,...
62.	Xác định tỷ trọng khối và khối lượng riêng	TCVN 7501:2005	Bình khối lượng thể tích, cân kỹ thuật có độ chính xác 0,01g, tủ sấy 300°C, nhiệt kế, chậu, nước cất, nước đá.
63.	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:2005	Dây buộc, viên đá 20x40mm, nhựa đường, bình thủy tinh, nước cất, bếp đun bằng ga, nhiệt kế, ...
THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA			
64.	Xác định thành phần hạt của bột khoáng	TCVN 12884-2:2020	Bộ sàng tiêu chuẩn (0.6; 0.3; 0.15; 0.075mm), cân kỹ thuật có độ chính xác 0,01g, bát sứ, chày bịt cao su, cọ quét, bình hút ẩm.
65.	Xác định độ ẩm của bột khoáng	TCVN 12884-2:2020	Cân kỹ thuật có độ chính xác 0,01g, chén sứ chịu

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
			nhiệt, tủ sấy 300°, khay sấy bằng nhôm, bình hút ẩm.
66.	Xác định chỉ số dẻo của bột khoáng	TCVN 4197:2012	Dụng cụ Casagrande, tấm kính nhám, rây (1mm), sàng lưới mắt vuông cỡ 0,425mm, cối và chày sứ có đầu bọc bằng cao su, cân kỹ thuật có độ chính xác 0,01g, cốc thủy tinh (hộp nhôm có nắp); tủ sấy 300°, dao để trộn.
67.	Xác định khối lượng riêng của bột khoáng	TCVN 8735:2012	Bình khối lượng riêng 100ml, cân kỹ thuật có độ chính xác 0,01g, bình để rửa, tủ sấy 300°, nhiệt kế, sàng (1,25 và 0,14mm), bát sứ, bình hút ẩm, dầu hỏa, khăn giấy lau,...
68.	Xác định hệ số thích nước của bột khoáng	TCVN 12884-2:2020	cân kỹ thuật có độ chính xác 0,01g, tủ sấy 300°, chén sứ, chày có bọc cao su, ống đo 50ml, que thủy tinh, nước cất, dầu hỏa.
THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU GIA CỐ BẰNG CHẤT KẾT DÍNH			
69.	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và độ ẩm lớn nhất của hỗn hợp	TCVN 10379:2014	Bộ cối đầm, cân kỹ thuật, tủ sấy 300°,....
70.	Xác định cường độ kéo khi ép chế của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	TCVN 8862:2011	Máy nén, thước kẹp, bộ gá ép chế,...
71.	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ	TCVN 9843:2013	Máy nén, tấm đệm truyền tải, cối Proctor cải tiến,...
THỬ NGHIỆM GẠCH XÂY ĐẤT SÉT NUNG			
72.	Xác định kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009	Thước lá; Thước kẹp, căn chuẩn, thước vuông góc thước lá chia vạch 1mm.
73.	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:2009	Máy nén TYA-2000, bộ gá nén, máy cắt, thước lá kim loại, các miếng kính, bay, chảo.
74.	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009	Máy nén TYA-2000, bộ gá uốn, máy cắt, thước lá kim loại, các miếng kính, bay, chảo.
75.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009	Cân kỹ thuật, tủ sấy 300°C,

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
			thùng ngâm mẫu.
76.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009	Cân kỹ thuật, tủ sấy 300°C, thước lá kim loại.
77.	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009	Cân kỹ thuật, búa con, sàng 0,2mm, tủ sấy 300°C, bình hút ẩm, bình cô đặc, dầu hỏa...
THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN			
78.	Xác định kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6476:1999	Thước thép dài 500mm; 1000mm (1mm), thước kẹp.
79.	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 6476:1999	Máy nén TYA-2000, các miếng kính, bay, chảo, bộ má ép.
80.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009	Cân kỹ thuật có độ chính xác 0,5g, tủ sấy 300°C, thùng ngâm mẫu.
81.	Xác định độ mài mòn	TCVN 6065:1995	Cân kỹ thuật có độ chính xác 0,5g, máy mài.
THỬ NGHIỆM GẠCH BLOCK BÊ TÔNG			
82.	Xác định kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:2016	Thước thép dài 500mm; 1000mm (1mm), thước kẹp.
83.	Xác định độ rỗng	TCVN 6477:2016	Cân kỹ thuật có độ chính xác 0,5g, thước lá kim loại dài 500mm, tấm kính, cát tiêu chuẩn khô, cọ quét, mui xúc cát.
84.	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 6477:2016	Máy nén TYA-2000, bộ gá nén mẫu, thước lá thép, tấm kính, bay chảo.
85.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009	Cân kỹ thuật có độ chính xác 0,5g, tủ sấy 300°C.
THỬ NGHIỆM GẠCH TERRAZZO			
86.	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch về kích thước; Độ hút nước bề mặt.	TCVN 7744:2013	Thước thép dài 500mm; 1000mm (1mm), thước kẹp, thước đo góc, cân kỹ thuật có độ chính xác 0,5g, tủ sấy 300°C, bể ngâm mẫu.
87.	Xác định độ mài mòn bề mặt	TCVN 6065:1995	Cân kỹ thuật có độ chính xác 0,01g; thiết bị mài mòn gạch, bột mài, tủ sấy 300°C, thước kẹp.
88.	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009	Máy nén, gá uốn, tủ sấy 300°C, Thước thép dài 500mm; 1000mm (1mm), thước kẹp.

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
THÍ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG			
89.	Xác định dung trọng, độ ẩm của đất, cát bằng phương pháp dao đai	TCVN 8728:2012 TCVN 8729:2012 TCVN 8730:2012 TCVN 12791:2020	Bộ dao đai tròn bằng thép, cân kỹ thuật có độ chính xác 0,5g, dao gạt đất, hộp nhôm, bếp ga hoặc bếp cồn.
90.	Xác định độ ẩm, độ chặt nền, móng đường bằng phễu rót cát	TCVN 8728:2012 TCVN 8729:2012 TCVN 8730:2012 AASHTO T191-14	Phễu rót cát, cân chuẩn, cân kỹ thuật có độ chính xác 0,5g, bếp ga hoặc bếp cồn.
91.	Kiểm tra hàm lượng nhựa tươi	TCVN 8809:2011 TCVN 8863:2025	Cân kỹ thuật, khay hứng nhựa 25*40cm,...
92.	Xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3m	TCVN 8864:2011	Bộ thước phẳng 3m, con nêm, cọ quét.
93.	Xác định mô đun đàn hồi của nền đường và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011	Tấm ép cứng 76cm, 33cm, kích thủy lực có gắn đồng hồ đo lực, đồng hồ so 30mm, giá đỡ hệ thống chất tải.
94.	Xác định mô đun đàn hồi chung của áo đường bằng cần đo vồng Benkelman	TCVN 8867:2025	Cần Benkelman, đồng hồ đo chuyển vị, kích thủy lực có gắn đồng hồ đo lực, xe chất tải, ...
95.	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCVN 12252:2020	Máy khoan bê tông, máy nén bê tông TYA-2000, máy cắt mẫu,...
96.	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011	Bộ dụng cụ đo nhám mặt đường, cát chuẩn, cọ quét, thước đo...

PHỤ LỤC II:

DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ

(Kèm theo công bố số 01/CBNL-TH ngày 26/06/2026 của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Trung Hưng)



STT	Tên máy móc, thiết bị, dụng cụ	Model, thông số kỹ thuật chính	Năm sản xuất, Nước sản xuất	Loại hình sở hữu	Kiểm định/Hiệu chuẩn	Số tem	Ngày kiểm định/Hiệu chuẩn
1.	Máy nén bê tông 2000 kN.	TYA-2000	Trung Quốc	Chủ sở hữu	Kiểm định	26A-000007	22/06/2026
2.	Cân kỹ thuật 15000gx0,5g	R21PE15	Hoa Kỳ	nt	Kiểm định	26A-000008	22/06/2026
3.	Cân kỹ thuật 6200gx0,01g	SJ-6200CE	Nhật Bản	nt	Kiểm định	26A-000009	22/06/2026
4.	Vòng lực máy CBR 50 kN	A9400	Trung Quốc	nt	Hiệu chuẩn	N26-00211	22/06/2026
5.	Vòng lực máy Marshall 30 kN	K2055	Trung Quốc	nt	Hiệu chuẩn	N26-00212	22/06/2026
6.	Kích thủy lực	1271	Trung Quốc	nt	Hiệu chuẩn	N26-00213	22/06/2026
7.	Tủ sấy 300°C	HN101-1A	Trung Quốc	nt	Hiệu chuẩn	N26-00214	22/06/2026
8.	Lò nung 1200°C	SX2-5-12	Trung Quốc	nt	Hiệu chuẩn	N26-00215	22/06/2026
9.	Bể ổn nhiệt	HHW-2	Trung Quốc	nt	Hiệu chuẩn	N26-00216	22/06/2026
10.	Cân kỹ thuật 15000gx0,5g	EC15	Hoa Kỳ	nt	Hiệu chuẩn	N26-00217	22/06/2026
11.	Máy chiết nhựa ly tâm	LF-II	Việt Nam	nt	Hiệu chuẩn	N26-00218	22/06/2026
12.	Bộ cân benkenman		Việt Nam	nt	Hiệu chuẩn	N26-00219	22/06/2026
13.	Đồng hồ so 10mm	F9928725	Trung Quốc	nt	Hiệu chuẩn	N26-00220	22/06/2026
14.	Đồng hồ so 30mm	17K090372	Trung Quốc	nt	Hiệu chuẩn	N26-00221	22/06/2026
15.	Đồng hồ so 10mm	4105051	Trung Quốc	nt	Hiệu chuẩn	N26-00223	22/06/2026
16.	Đồng hồ so 10mm	55428	Trung Quốc	nt	Hiệu chuẩn	N26-00226	22/06/2026
17.	Máy nén CBR/Marshall 50kN	TBTPST-100M	Trung Quốc	nt			
18.	Bộ đầm mẫu marshall bằng tay		Việt Nam	nt			
19.	Máy khoan lấy mẫu bê tông	WNO.OS	Nhật Bản	nt			
20.	Thiết bị casagrande		Việt Nam	nt			
21.	Khuôn bê tông lập phương 150mm		Việt Nam	nt			

STT	Tên máy móc, thiết bị, dụng cụ	Model, thông số kỹ thuật chính	Năm sản xuất, Nước sản xuất	Loại hình sở hữu	Kiểm định/Hiệu chuẩn	Số tem	Ngày kiểm định/Hiệu chuẩn
22.	Khuôn bê tông 150x150x600		Việt Nam	nt			
23.	Khuôn bê tông 200x200x700		Việt Nam	nt			
24.	Khuôn bê tông D150x300		Việt Nam	nt			
25.	Côn thử độ sụt bê tông		Việt Nam	nt			
26.	Khay tôn 550x550x50mm		Việt Nam	nt			
27.	Thước lá 300mm		Việt Nam	nt			
28.	Thước lá 500mm		Việt Nam	nt			
29.	Thước đo		Việt Nam	nt			
30.	Thiết bị giãn dài nhựa		Trung Quốc	nt			
31.	Thiết bị đo kim lún nhựa		Trung Quốc	nt			
32.	Thiết bị hóa mềm nhựa		Trung Quốc	nt			
33.	Thiết bị thí nghiệm bốc cháy nhựa		Trung Quốc	nt			
34.	Bộ Vicat		Trung Quốc	nt			
35.	Thùng hấp mẫu xi măng		Trung Quốc	nt			
36.	Máy trộn vữa xi măng		Trung Quốc	nt			
37.	Bộ tỷ diện xi măng		Trung Quốc	nt			
38.	Bàn dẫn vữa xi măng		Trung Quốc	nt			
39.	Bộ gá nén mẫu vữa xi măng		Trung Quốc	nt			
40.	Bộ gá uốn mẫu vữa xi măng		Trung Quốc	nt			
41.	Khuôn 40x40x160; 50x50x50		Trung Quốc	nt			
42.	Khuôn Le Chatelier		Trung Quốc	nt			
43.	Máy mài mòn Los Angeles		Trung Quốc	nt			
44.	Bộ xi lanh nén đập đá D150; D75		Việt Nam	nt			
45.	Phễu xác định độ xốp của đá; cát		Việt Nam	nt			



STT	Tên máy móc, thiết bị, dụng cụ	Model, thông số kỹ thuật chính	Năm sản xuất, Nước sản xuất	Loại hình sở hữu	Kiểm định/Hiệu chuẩn	Số tem	Ngày kiểm định/Hiệu chuẩn
46.	Thùng dung trọng 1lít; 2 lít; 3 lít; 5 lít; 7 lít; 10 lít; 14 lít; 15 lít; 28 lít; 30 lít		Việt Nam	nt			
47.	Bình rửa đá		Việt Nam	nt			
48.	Bình rửa cát		Việt Nam	nt			
49.	Bảng màu chuẩn		Việt Nam	nt			
50.	Bộ sàng cốt liệu lớn (đá bê tông)		Trung Quốc	nt			
51.	Bộ sàng cốt liệu nhỏ (cát)		Trung Quốc	nt			
52.	Bộ sàng cấp phối đá dăm, sỏi		Trung Quốc	nt			
53.	Bộ sàng cốt liệu bê tông nhựa		Trung Quốc	nt			
54.	Bộ khuôn CBR		Việt Nam	nt			
55.	Đĩa phân cách		Việt Nam	nt			
56.	Dao cắt CBR		Việt Nam	nt			
57.	Cối, chày proctor tiêu chuẩn		Việt Nam	nt			
58.	Cối, chày proctor cải tiến		Việt Nam	nt			
59.	Thước 3m		Việt Nam	nt			
60.	Bếp cách cát		Việt Nam	nt			
61.	Cốc giữ nhiệt		Việt Nam	nt			
62.	Cốc đựng mẫu		Việt Nam	nt			
63.	Mũi khoan bê tông nhựa		Việt Nam	nt			
64.	Giấy lọc		Việt Nam	nt			
65.	Phễu rót cát		Việt Nam	nt			
66.	Thiết bị xác định độ nhám		Việt Nam	nt			
67.	Và một số thiết bị, dụng cụ bổ trợ khác						



PHỤ LỤC III:
DANH SÁCH NHÂN SỰ PHÒNG THÍ NGHIỆM
(Kèm theo công bố số 01/CBNL-TH ngày 26/06/2026 của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Trung Hưng)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ	Bằng cấp chuyên môn/Chứng chỉ	Ghi chú
1	Phạm Thường Dân	1984	Giám đốc/Trưởng phòng thí nghiệm	- Kỹ sư công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng. - Kỹ sư xây dựng cầu đường. - Chứng chỉ đào tạo về quản lý phòng thí nghiệm: Số 201602037/VKHCN do Viện KHCN về Đầu tư và Xây dựng cấp ngày 23/5/2016. - Chứng chỉ Thử nghiệm tính chất cơ lý bê tông nhựa và vật liệu xây dựng. Số 201607005/VKHCN do Viện KHCN về Đầu tư và Xây dựng cấp ngày 22/01/2016. - Chứng nhận tập huấn tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025:2007 số 2426-2017 ngày 27/12/2017 do Học viện cán bộ quản lý Xây dựng và đô thị cấp. - Chứng nhận Quản lý phòng thí nghiệm theo tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025:2017 số 0085/2021/ĐT/VACI ngày 3/6/2021 do Viện công nhận chất lượng Việt Nam cấp. - Chứng nhận đánh giá nội bộ hệ thống quản lý phòng thí nghiệm theo tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025:2017 số 0087/2021/ĐT/VACI, ngày 04/6/2021 do Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam cấp.	
2	Phạm Trường Giang	1978	Thí nghiệm viên	- Kỹ sư XDĐD&CN - Chứng chỉ sơ cấp nghề thí nghiệm viên số 184/AET cấp ngày 10/8/2009	
3	Nguyễn Ngọc Quý	1988	Thí nghiệm viên	- Kỹ sư công trình giao thông công chính. - Chứng chỉ thí nghiệm viên số: 24/05/2015/TNVXD-RDC cấp ngày 20/5/2015.	
4	Nguyễn Đăng Đạt	1989	Thí nghiệm viên	- Kỹ sư kỹ thuật xây dựng công trình giao thông. - Chứng chỉ thí nghiệm viên số: 23/05/2015/TNVXD-RDC cấp ngày 20/5/2015.	